

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~67~~ /2024/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~05~~ tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp
thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn thiết kế cơ bản Trạm y tế xã, phường, thị trấn;

Trên cơ sở Công văn số 165/HĐND-VHXXH ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1777/TTr-SYT ngày 03 tháng 10 năm 2024 và Công văn số 4596/SYT-KHTC ngày 03 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, đơn vị cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban đảng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ch/môn;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTHbao480.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp
thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

(Kèm theo Quyết định số **61** /2024/QĐ-UBND ngày **05** tháng **12** năm 2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng Trạm y tế cơ sở (cấp xã)

TT	Các phòng (không gian chức năng)	Diện tích (m ²)	Chú thích
I	Khối chức năng chung		
1	Không gian đón tiếp (không gian đa năng)	80	
2	Quầy đón tiếp + Quầy thuốc	9	
3	Hành chính-giao ban	24	
4	Trực	9	
5	Kho thuốc	9	
6	Lấy mẫu xét nghiệm	6	
7	Sơ cứu, cấp cứu	12	
8	Tiêm	12	
9	Rửa, tiệt trùng	6	
II	Khối chức năng cho bệnh nhân thường		
10	Khám bệnh	12	
11	Y dược học cổ truyền	15	Bao gồm cả khám và điều trị

TT	Các phòng (không gian chức năng)	Diện tích (m ²)	Chú thích
12	Tập phục hồi chức năng, không gian đợi	30	
13	Lưu bệnh nhân thường	12	
III	Khối chức năng cho sản, phụ khoa		
14	Đẻ (sinh)/Thủ thuật KHHGD	14	
15	Khám phụ khoa	12	
16	Lưu sản phụ	12	
IV	Phụ trợ		
17	Kho chung	5	
18	Khu vệ sinh cho nhân viên	5	
19	Khu vệ sinh cho bệnh nhân	5	

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng Phòng khám đa khoa khu vực

Diện tích chuyên dùng các phòng trong khu khám và điều trị ngoại trú.

Loại phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 6 giường đến 10 giường	Quy mô lớn từ 11 giường đến 15 giường
1. Khám - điều trị nội khoa	18 m ² /chỗ x 1 chỗ khám	18 m ² /chỗ x 2 chỗ khám
2. Khám - điều trị ngoại khoa	12 m ² /chỗ x 1 chỗ khám	12 m ² /chỗ x 2 chỗ khám
3. Phòng thủ thuật	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng	
4. Khám - điều trị nhi khoa	12 m ² /chỗ x 1 chỗ khám	12 m ² /chỗ x 2 chỗ khám
5. Khám thai - sản	15 m ² /chỗ x 1 chỗ khám	15 m ² /chỗ x 1 chỗ khám
6. Khám các bệnh phụ khoa	15 m ² /chỗ x 1 chỗ khám	15 m ² /chỗ x 1 chỗ khám
7. Khám - điều trị Răng - Hàm - Mặt, Tai - Mũi - Họng và Mắt	8 m ² /chỗ x 3 chỗ khám - 1 ghế răng hàm mặt - 1 ghế tai mũi họng - 1 ghế mắt	8 m ² /chỗ x 3 đến 4 chỗ khám - 2 ghế răng hàm mặt - 1 ghế tai mũi họng - 1 ghế mắt

Loại phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 6 giường đến 10 giường	Quy mô lớn từ 11 giường đến 15 giường
8. Khám chữa bệnh theo phương pháp Y học cổ truyền	18 m ² /chỗ x 1 chỗ khám	18 m ² /chỗ x 1 chỗ khám
9. Quản lý - điều trị, theo dõi bệnh xã hội	9 m ² /bàn làm việc	9 m ² /bàn làm việc
10. Xét nghiệm	15 m ² /3 bàn xét nghiệm	15 m ² /3 bàn xét nghiệm
11. Chẩn đoán hình ảnh		
- Phòng máy ^{a)}	20 m ² /máy	20 m ² /máy
- Phòng điều khiển	6 m ² /phòng	6 m ² /phòng
- Phòng rửa phim	18 m ² /phòng	18 m ² /phòng
- Siêu âm	9 m ² /máy x 01 máy	9 m ² /máy x 02 máy
- Phòng phụ trợ		9 m ² /phòng
12. Thăm dò chức năng		
- Nội soi dạ dày		24 m ² /phòng x 01 phòng
- Điện tim	18 m ² /phòng x 01 phòng	24 m ² /phòng x 01 phòng
Chú thích: ^{a)} Nếu máy Xquang có bản thiết kế phòng chụp Xquang của nhà sản xuất kèm theo, kích thước phòng tối thiểu phải không nhỏ hơn kích thước quy định bởi nhà sản xuất và không nhỏ hơn tiêu chuẩn diện tích nêu trên.		

Diện tích chuyên dùng các phòng trong khu điều trị.

Loại phòng	Diện tích (m ² /phòng)
1. Cấp cứu	24 m ² /chỗ cấp cứu
2. Tiểu phẫu	15 m ² /bàn tiểu phẫu
3. Phòng đẻ ^{a)}	15 m ² /bàn đỡ đẻ
4. Dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình	15 m ² /bàn thủ thuật

Chú thích: ^{a)} Bao gồm: 01 bàn đỡ đẻ và 01 bàn đón trẻ sơ sinh, 01 bàn để dụng cụ và lavabô.

Diện tích chuyên dùng các phòng tạm lưu bệnh nhân.

Loại phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 6 giường đến 10 giường	Quy mô lớn từ 11 giường đến 15 giường
1. Bệnh nhân thông thường ^{a)}	6 m ² /giường x 02 đến 04 giường	6 m ² /giường x 05 đến 09 giường
2. Bệnh nhân truyền nhiễm ^{b)}	6 m ² /giường x 01 đến 02 giường	6 m ² /giường x 02 giường
3. Bệnh nhân cấp cứu ^{b)}	6 m ² /giường x 01 đến 02 giường	6 m ² /giường x 02 giường
4. Sản phụ ^{c)}	15 m ² /02 giường	

Chú thích

^{a)} Phòng bệnh nhân nam/nữ riêng biệt;

^{b)} Phòng bệnh nhân truyền nhiễm và bệnh nhân cấp cứu trong Phòng khám đa khoa khu vực quy mô nhỏ nếu chỉ bố trí 01 giường lưu thì diện tích của phòng không nhỏ hơn 18 m²;

^{c)} Bao gồm cả diện tích khu vệ sinh riêng với diện tích 3 m² đến 4 m².

Diện tích chuyên dùng các phòng trong khu Hành chính - Hậu cần kỹ thuật.

Loại phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 6 giường đến 10 giường	Quy mô lớn từ 11 giường đến 15 giường
1. Sảnh đợi, đón tiếp	từ 18 đến 24	
2. Tuyên truyền, tư vấn	từ 18 đến 24	
3. Giao ban	từ 18 đến 24	
4. Hành chính, y vụ	từ 15 đến 18	
5. Trưởng phòng khám	18	

Loại phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 6 giường đến 10 giường	Quy mô lớn từ 11 giường đến 15 giường
6. Trục nhân viên	12	15
7. Dược và thiết bị	12	15
8. Rửa tiệt trùng, sấy hấp dụng cụ	12	12

c) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng Trung tâm Y tế cấp huyện

Diện tích chuyên dùng Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

Diện tích chuyên dùng Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường
A. Khối tiếp đón		
1. Phát số, không nhỏ hơn	18 m ² /khu	
2. Thủ tục - thanh toán, không nhỏ hơn	24 m ² /khu	
3. Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	18 m ² /khu x 02 khu	
4. Chỗ đợi, chờ khám	từ 1,00 m ² đến 1,20 m ² cho một chỗ đợi của người lớn; từ 1,50 m ² đến 1,80 m ² cho một chỗ đợi cho trẻ em; số chỗ đợi được tính từ 15% đến 20% số lần khám trong ngày	
B. Khối Khám - điều trị ngoại trú		
1. Khám nội		
- Phòng khám	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
- Phòng sơ cứu (từ 01 giường đến 02 giường)	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng	

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường
2. Thần kinh	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ	
3. Da liễu		
- Phòng khám	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ	
- Phòng điều trị	từ 9 m ² / chỗ đến 12 m ² /chỗ	
4. Đông y		
- Phòng khám	12 m ² /chỗ	
- Phòng châm cứu	12 m ² /chỗ	
5. Khám ngoại		
- Phòng khám	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
- Thủ thuật ngoại	từ 24 m ² /chỗ đến 30 m ² /chỗ	
- Chuẩn bị dụng cụ	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
6. Khám nhi		
- Phòng khám nhi thường	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
- Phòng khám bệnh nhi truyền nhiễm	Dùng chung phòng khám của khoa Truyền nhiễm	
7. Bệnh truyền nhiễm	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ	
8. Phụ, Sản		
- Phòng khám sản khoa	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ	
- Phòng khám phụ khoa	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ	
9. Răng Hàm Mặt		

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường
- Phòng khám (01 ghế)	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ	
- Phòng tiểu phẫu	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ	
- Phòng chỉnh hình	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
- Rửa hấp sấy dụng cụ	từ 4 m ² /chỗ đến 6 m ² /chỗ	
10. Tai Mũi Họng		
- Phòng khám	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ	
- Phòng <u>điều trị</u>	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ	
11. Mắt		
- Phòng khám (phần sáng)	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ	
- Phòng khám (phần tối)	từ 12 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ	
- Phòng <u>điều trị</u>	từ 18 m ² /chỗ đến 24 m ² /chỗ	
C. Bộ phận nghiệp vụ		
1. Phòng phát thuốc, kho thuốc	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng	
2. Chỗ bán thuốc	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng	
3. Phòng chẩn đoán, xét nghiệm nhanh		
- Chỗ đợi	từ 1,00 m ² đến 1,20 m ² cho một chỗ đợi của người lớn; từ 1,50 m ² đến 1,80 m ² cho một chỗ đợi cho trẻ em; số chỗ đợi được tính từ 15% đến 20% số lần khám trong ngày	
- Chỗ lấy bệnh phẩm	từ 12 m ² /khu đến 15 m ² /khu	
- Phòng xét nghiệm	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng	

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 50 giường đến 150 giường	Quy mô lớn từ 150 giường đến 250 giường
- Phòng Xquang	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng	
- Phòng siêu âm	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng	
- Phòng bác sỹ Xquang và lưu hồ sơ	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng	
4. Phòng lưu hồ sơ của phòng khám	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng	
5. Kho sạch	từ 18 m ² /phòng đến 21 m ² /phòng	
6. Phòng quản lý trang thiết bị	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng	
7. Kho chứa hóa chất	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng	
8. Kho bẩn	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng	
D. Bộ phận tiếp nhận		
1. Phòng thay gửi quần áo	từ 6 m ² /phòng đến 9 m ² /phòng	
2. Phòng tiếp nhận	từ 9 m ² /phòng đến 12 m ² /phòng	
3. Kho quần áo, đồ dùng:		
- Đồ sạch của bệnh nhân	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng	
- Đồ gửi của bệnh nhân	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng	
E. Bộ phận hành chính		
1. Phòng trưởng khoa	18 m ² /phòng	
2. Phòng sinh hoạt	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng	
3. Thay quần áo nhân viên	từ 9 m ² /phòng đến 12 m ² /phòng	
4. Vệ sinh	từ 18 m ² /khu đến 24 m ² /khu	

d) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng Bệnh viện Đa khoa khu vực (Bệnh viện tuyến tỉnh hay Bệnh viện liên huyện) quy mô từ 500 giường trở xuống

Diện tích chuyên dùng cho Bệnh viện Đa khoa khu vực

Tên khoa, phòng	Diện tích (m2/phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường
A. Khối tiếp đón		
1. Phát số, không nhỏ hơn	30 m2	24 m2
2. Thủ tục - thanh toán, không nhỏ hơn	36 m2	24 m2
3. Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	24 m² x 02 khu	18 m² x 02 khu
4. Chỗ đợi, chờ khám	từ 1,00 m² đến 1,20 m² cho một chỗ đợi của người lớn; từ 1,50 m² đến 1,80 m² cho một chỗ đợi cho trẻ em; số chỗ đợi được tính từ 15% đến 20% số lần khám trong ngày	
B. Khối Khám - điều trị ngoại trú		
1. Khám nội		
- Phòng khám	từ 9 m2/chỗ đến 12 m2/chỗ	
- Phòng sơ cứu (từ 01 giường đến 02 giường)	từ 15 m2/phòng đến 18 m2/phòng	
2. Thần kinh	từ 12 m2/chỗ đến 15 m2/chỗ	
3. Da liễu		
- Phòng khám	từ 12 m2/chỗ đến 15 m2/chỗ	
- Phòng điều trị	từ 9 m2/chỗ đến 12 m2/chỗ	
4. Đông y		
- Phòng khám	12 m2/chỗ	
- Phòng châm cứu	12 m2/chỗ	
5. Khám ngoại		
- Phòng khám	từ 9 m2/chỗ đến 12 m2/chỗ	
- Thủ thuật ngoại	từ 24 m2/chỗ đến 30 m2/chỗ	
- Chuẩn bị dụng cụ	từ 9 m2/chỗ đến 12 m2/chỗ	

Tên khoa, phòng	Diện tích (m2/phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường
6. Khám nhi		
- Phòng khám nhi thường	từ 9 m2/chỗ đến 12 m2/chỗ	
- Phòng khám bệnh nhi truyền nhiễm	Dùng chung phòng khám của khoa Truyền nhiễm	
7. Bệnh truyền nhiễm	từ 12 m2/chỗ đến 15 m2/chỗ	
8. Phụ, Sản		
- Phòng khám sản khoa	từ 15 m2/chỗ đến 18 m2/chỗ	
- Phòng khám phụ khoa	từ 15 m2/chỗ đến 18 m2/chỗ	
9. Răng Hàm Mặt		
- Phòng khám (01 ghế)	từ 12 m2/chỗ đến 15 m2/chỗ	
- Phòng tiểu phẫu	từ 12 m2/chỗ đến 15 m2/chỗ	
- Phòng chỉnh hình	từ 9 m2/chỗ đến 12 m2/chỗ	
- Xưởng răng giả	từ 24 m2/chỗ đến 30 m2/chỗ	
- Rửa hấp sấy dụng cụ	từ 4 m2/chỗ đến 6 m2/chỗ	
10. Tai Mũi Họng		
- Phòng khám	từ 12 m2/chỗ đến 15 m2/chỗ	
- Phòng điều trị	từ 15 m2/chỗ đến 18 m2/chỗ	
11. Mắt		
- Phòng khám (phần sáng)	từ 15 m2/chỗ đến 18 m2/chỗ	
- Phòng khám (phần tối)	từ 12 m2/chỗ đến 18 m2/chỗ	
- Phòng điều trị	từ 18 m2/chỗ đến 24 m2/chỗ	
C. Bộ phận nghiệp vụ		
1. Phòng phát thuốc, kho thuốc	từ 15 m2/phòng đến 18 m2/phòng	
2. Chỗ bán thuốc	từ 15 m2/phòng đến 18 m2/phòng	
3. Phòng chẩn đoán, xét nghiệm nhanh		
- Chỗ đợi	từ 1,00 m ² đến 1,20 m ² cho một chỗ đợi của người lớn; từ 1,50 m ² đến 1,80 m ² cho một chỗ đợi cho trẻ em; số chỗ đợi được tính từ 15% đến 20% số lần	

Tên khoa, phòng	Diện tích (m2/phòng)	
	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường
	khám trong ngày	
- Chỗ lấy bệnh phẩm	từ 12 m2/khu đến 15 m2/khu	
- Phòng xét nghiệm	từ 24 m2/phòng đến 36 m2/phòng	
- Phòng Xquang	từ 24 m2/phòng đến 36 m2/phòng	
- Phòng siêu âm	từ 24 m2/phòng đến 36 m2/phòng	
- Phòng bác sỹ Xquang và lưu hồ sơ	từ 12 m2/phòng đến 15 m2/phòng	
4. Phòng lưu hồ sơ của phòng khám	từ 18 m2/phòng đến 24 m2/phòng	
5. Kho sạch	từ 18 m2/phòng đến 21 m2/phòng	
6. Phòng quản lý trang thiết bị	từ 15 m2/phòng đến 18 m2/phòng	
7. Kho chứa hóa chất	từ 12 m2/phòng đến 15 m2/phòng	
8. Kho bẩn	từ 12 m2/phòng đến 15 m2/phòng	
D. Bộ phận tiếp nhận		
1. Phòng thay gửi quần áo	từ 6 m2/phòng đến 9 m2/phòng	
2. Phòng tiếp nhận	từ 9 m2/phòng đến 12 m2/phòng	
3. Kho quần áo, đồ dùng:		
- Đồ sạch của bệnh nhân	từ 12 m2/phòng đến 15 m2/phòng	
- Đồ gửi của bệnh nhân	từ 12 m2/phòng đến 15 m2/phòng	
E. Bộ phận hành chính		
1. Phòng trưởng khoa	18 m2/phòng	
2. Phòng sinh hoạt	từ 18 m2/phòng đến 24 m2/phòng	
3. Thay quần áo nhân viên	từ 9 m2/phòng đến 12 m2/phòng	
4. Vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	từ 18 m2/khu đến 24 m2/khu x 02 khu	

đ) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng Bệnh viện Đa khoa tuyến tỉnh quy mô trên 500 giường

Diện tích các phòng trong Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)
A. Khó tiếp đón	
1. Phát sô, không nhỏ hơn	48 m ²

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)
2. Thủ tục - thanh toán, Không nhỏ hơn	36 m ²
3. Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	24 m ² x 02 khu
4. Chỗ đợi, chờ khám	từ 1,00 m ² đến 1,20 m ² cho một chỗ đợi của người lớn; từ 1,50 m ² đến 1,80 m ² cho một chỗ đợi cho trẻ em; số chỗ đợi được tính từ 15% đến 20% số lần khám trong ngày
B. Khối Khám - điều trị ngoại trú	
1. Khám nội	
- Phòng khám	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Phòng sơ cứu (từ 01 giường đến 02 giường)	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
2. Thần kinh	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
3. Da liễu	
- Phòng khám	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng điều trị	từ 9 m ² / chỗ đến 12 m ² /chỗ
4. Đông y	
- Phòng khám	12 m ² / chỗ
- Phòng châm cứu	12 m ² / chỗ
5. Khám ngoại	
- Phòng khám	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Thủ thuật ngoại	từ 24 m ² /chỗ đến 30 m ² /chỗ
- Chuẩn bị dụng cụ	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
6. Khám nhi	
- Phòng khám nhi thường	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Phòng khám bệnh nhi truyền nhiễm	Dùng chung phòng khám của khoa Truyền nhiễm
7. Bệnh truyền nhiễm	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
8. Phụ, Sản	
- Phòng khám sản khoa	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng khám phụ khoa	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
9. Răng - Hàm - Mặt	
- Phòng khám (01 ghế)	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng tiểu phẫu	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)
- Phòng chỉnh hình	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Xưởng răng giả	từ 24 m ² /chỗ đến 30 m ² /chỗ
- Rửa hấp sấy dụng cụ	từ 4 m ² /chỗ đến 6 m ² /chỗ
10. Tai - Mũi - Họng	
- Phòng khám	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng điều trị	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
11. Mắt	
- Phòng khám (phần sáng)	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng khám (phần tối)	từ 12 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng điều trị	từ 18 m ² /chỗ đến 24 m ² /chỗ
C. Bộ phận nghiệp vụ	
1. Phòng phát thuốc, kho thuốc	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
2. Chỗ bán thuốc	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
3. Phòng chẩn đoán, xét nghiệm nhanh	
- Chỗ đợi	từ 1,00 m ² đến 1,20 m ² cho một chỗ đợi của người lớn; từ 1,50 m ² đến 1,80 m ² cho một chỗ đợi cho trẻ em; số chỗ đợi được tính từ 15% đến 20% số lần khám trong ngày
- Chỗ lấy bệnh phẩm	từ 12 m ² /khu đến m ² /khu
- Phòng xét nghiệm	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng
- Phòng X quang	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng
- Phòng siêu âm	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng
- Phòng bác sỹ Xquang và lưu hồ sơ	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
4. Phòng lưu hồ sơ của phòng khám	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng
5. Kho sạch	từ 18 m ² /phòng đến 21 m ² /phòng
6. Phòng quản lý trang thiết bị	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
7. Kho chứa hóa chất	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
8. Kho bẩn	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
D. Bộ phận tiếp nhận	
1. Phòng thay gửi quần áo	từ 6 m ² /phòng đến 9 m ² /phòng
2. Phòng tiếp nhận	từ 9 m ² /phòng đến 12 m ² /phòng
3. Kho quần áo, đồ dùng:	
- Đồ sạch của bệnh nhân	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng

Tên khoa, phòng	Diện tích (m ² /phòng)
- Đồ gửi của bệnh nhân	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
E. Bộ phận hành chính	
1. Phòng trưởng khoa	18 m ² /phòng
2. Phòng sinh hoạt	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng
3. Thay quần áo nhân viên	từ 9 m ² /phòng đến 12 m ² /phòng
4. Vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	từ 18 m ² /khu đến 24 m ² /khu x 02 khu

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và Giám đốc Sở Y tế căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Quy định này làm căn cứ để lập kế hoạch khi nâng cấp, mở rộng, cải tạo đầu tư xây dựng, thuê cơ sở hoạt động sự nghiệp làm việc và có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện quản lý, sử dụng theo đúng Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan./.